

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	34,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	17.5%	18.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.11
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

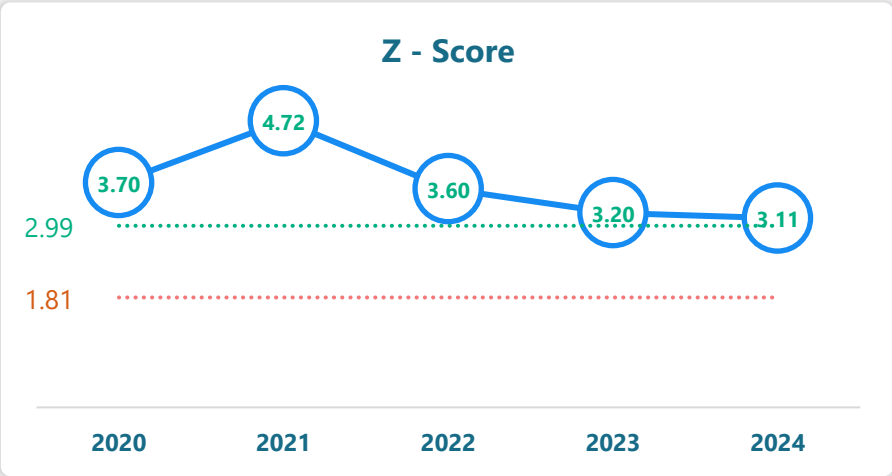
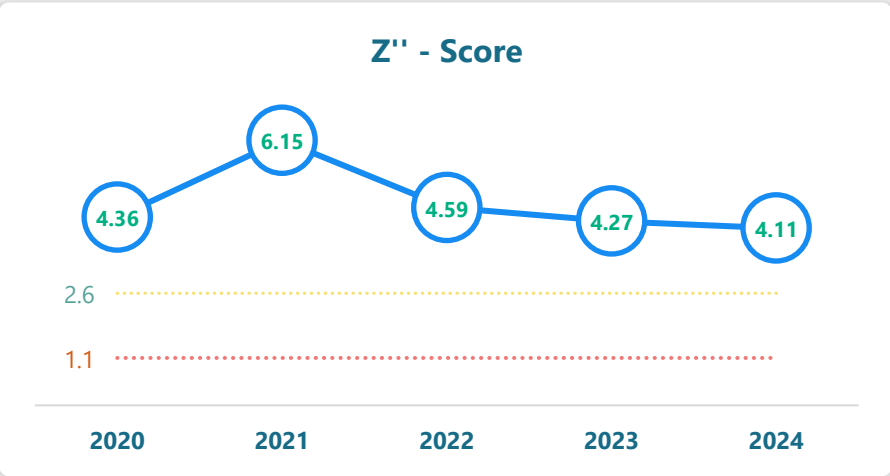
Hệ số nguy cơ phá sản	4.11
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	501	▼ 14.0
	tỷ VNĐ	▼ 2.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	36.0	▼ 3.50
	tỷ VNĐ	▼ 8.8%

ROE	2024	+/- YoY
	19.4%	▼ 2.9%

ROA	2024	+/- YoY
	9.5%	▼ 1.4%



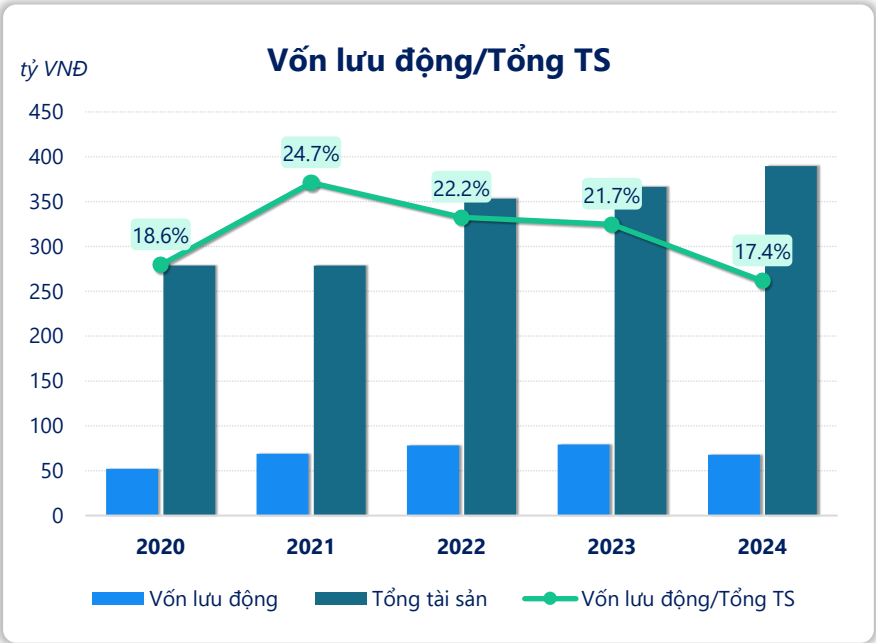
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CNC** năm **2024** đạt **3.11**, **thấp hơn** so với năm 2023 (3.20). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CNC** năm **2024** đạt **4.11**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **CNC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **501.0** tỷ đồng **giảm 2.69%**, lợi nhuận sau thuế đạt **36.00** tỷ đồng **giảm 8.76%**.

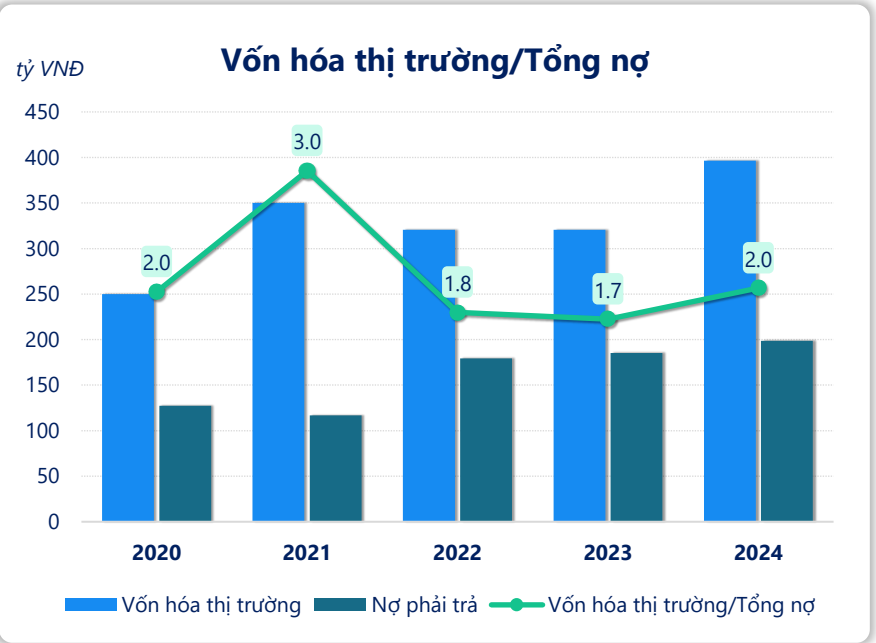
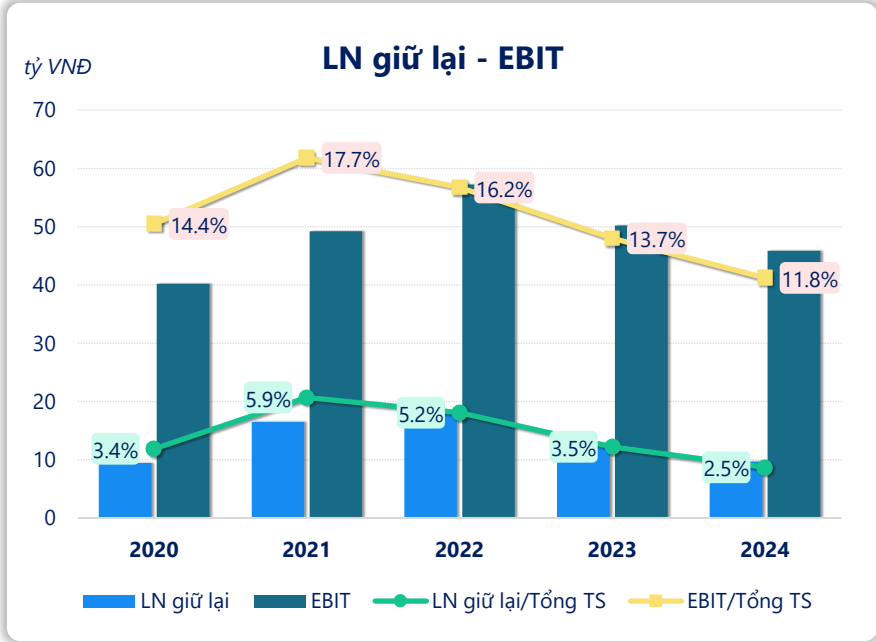
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **19.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Công nghệ cao Traphaco (UPCOM: CNC)

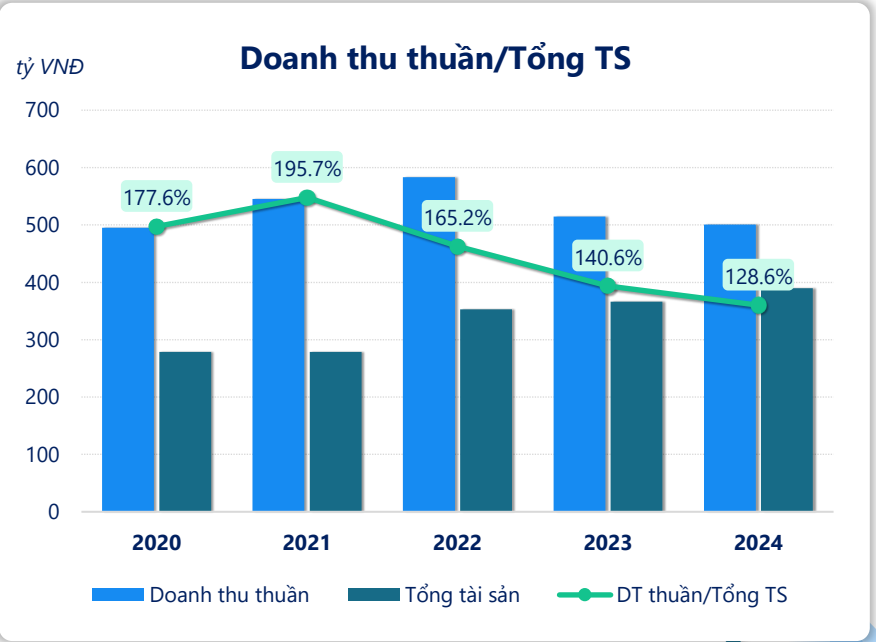


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.00, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	389	366	6.3%
Tài sản ngắn hạn	267	265	0.8%
Tiền và tương đương tiền	24.2	58.1	-58.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.6	4.11	1421%
Phải thu ngắn hạn	45.2	72.0	-37.2%
Hàng tồn kho	134	130	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.07	0.53	101%
Tài sản dài hạn	123	102	20.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	112	97.6	15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.39	0.19	2702%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.94	3.90	26.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	199	185	7.3%
Nợ ngắn hạn	199	185	7.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	176	158	11.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	191	181	5.3%
Vốn chủ sở hữu	191	181	5.3%
Vốn điều lệ	114	114	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	495	545	583	515	501
Giá vốn hàng bán	381	422	456	408	392
Lợi nhuận gộp	114	123	128	107	109
Doanh thu HĐTC	0.04	0.51	1.13	2.33	1.90
Chi phí TC	19.5	18.7	1.38	0	2.04
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	1.15	0
Chi phí QLDN	54.2	55.6	70.4	57.8	62.6
LN thuần từ HĐKD	40.2	49.2	57.1	50.2	46.0
Lợi nhuận khác	0	0.01	0.11	0	-0.15
LN trước thuế	40.2	49.2	57.2	50.2	45.9
Lợi nhuận sau thuế	35.0	43.1	45.0	39.5	36.0
LNST của CĐ cty mẹ	35.0	43.1	45.0	39.5	36.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.7	20.5	81.7	57.5	83.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.2	-8.75	-18.3	-25.4	-94.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.5	-28.5	-28.4	-28.3	-22.4
Tiền đầu kỳ	12.0	36.0	19.2	54.3	58.1
Lưu chuyển tiền thuần	24.0	-16.8	35.1	3.85	-33.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.0	19.2	54.3	58.1	24.2